



huā shù

花束

noun · bouquet of flowers

Example Sentences

Tā shōu dào yī shù piào liang de huā shù

她收到一束漂亮的花束。

She received a beautiful bouquet of flowers.

Xīn láng bǎ huā shù dì gěi le xīn niáng

新郎把花束递给了新娘。

The groom handed the bouquet to the bride.

Trace each character, then write the word on your own.

花	花	花	花	花	花	花	花	花	花
束	束	束	束	束	束	束	束	束	束